

30 Mẫu Câu Miêu Tả Tính Cách Trong Tiếng Trung

1	wàixiàng	外向	hướng ngoại
	Wǒ dìdì cóngxǎo xìnggé wàixiàng.	我弟弟从小性格外向。	Em trai tôi từ nhỏ tính cách đã hướng ngoại.
2	nèixiàng	内向	hướng nội
	Tā tiānshēng xìnggé nèixiàng, xǐhuan yīgèrén dāi zhe.	他天生性格内向，喜欢一个人待着。	Anh ấy vốn hướng nội, thích ở một mình.
3	yǒnggǎn	勇敢	dũng cảm
	Zhège xiǎo nǚhái zhēn yǒnggǎn, dǎzhēn de shíhòu yīxià dōu méiyǒu kū.	这个小女孩真勇敢，打针的时候一下都没有哭。	Cô bé này rất dũng cảm, khi tiêm không khóc chút nào.
4	dǎnxiǎo	胆小	nhát gan

	Tā hěn dǎnxiǎo, bù gǎn kàn kǒngbùpiàn.	她很胆小，不敢看恐怖片。	Cô ấy rất nhát gan, không dám xem phim kinh dị.
5	chéngshú	成熟	trưởng thành
	Yī chuānshang gāogēnxié, tā xiǎnde chéngshú duō le.	一穿上高跟鞋，她显得成熟多了。	Đi đôi giày cao gót vào, trông cô ấy trưởng thành nhiều hẳn ra.
6	yòuzhì	幼稚	ngây thơ, hồn nhiên
	Nǐ tài yòuzhì le! Shéi de huà dōu xiāngxìn!	你太幼稚了！谁的话都相信！	Bạn ngây thơ quá rồi đấy! Ai nói gì cũng tin!
7	hàixiū	害羞	xấu hổ, ngại ngùng, rụt rè
	Hé jiějie xiāngbǐ, tā bǐjiào hàixiū.	和姐姐相比，她比较害羞。	So với chị gái thì cô ấy khá rụt rè nhút nhát.
8	jiàntán	健谈	hay nói, khéo nói, dẻo miệng (mang nghĩa tích cực)

	Wǒ cóngméi jiàn guo xiàng tā zhème jiàntán de rén.	我从未见过像他这么健谈的人。	Tôi chưa từng gặp ai khéo ăn nói như anh ấy!
9	shànláng	善良	lương thiện, tốt bụng
	Tā shuōhuà suīrán nántīng, nèixīn què hěn shànláng.	他说话虽然难听，内心却很善良。	Mặc dù anh ấy ăn nói khó nghe, nhưng trong tâm rất lương thiện.
10	huópō	活泼	hoạt bát, sôi nổi
	Zài wǒ yǎn lǐ, tā shì gè hěn huópō de nǚhái.	在我眼里，她是个很活泼的女孩。	Trong mắt tôi, cô ấy là một người rất hoạt bát.
11	yōumò	幽默	hài hước
	Wǒ de lǎoshī hěn yōumò, zǒngshì bǎ xuésheng dòuxiào.	我的老师很幽默，总是把学生逗笑。	Giáo viên của tôi rất hài hước, luôn gây cười cho học trò.
12	yánsù	严肃	ng nghiêm nghị, nghiêm túc (tác phong, thái độ)

	Tā zhè rén tài yánsù le, shéi jiàn le tā dōu hàipà.	他这人太严肃了，谁见了他都害怕。	Anh ấy rất nghiêm nghị, ai gặp anh ấy cũng thấy sợ hãi.
13	qínkuài	勤快	chịu khó, cần mẫn, chăm chỉ
	Tā shì gè qínkuài de xiǎohuǒzi, dàjiā dōu hěn xǐhuan tā.	他是个勤快的小伙子，大家都很喜欢他。	Anh ấy là một chàng trai rất chịu khó, mọi người ai cũng đều thích anh ấy.
14	lǎnduò	懒惰	lười biếng
	Nǐ shuō tā lǎnduò, zhēnshi yīdiǎn yě bùcuò.	你说他懒惰，真是一点也不错。	Bạn nói anh ta lười nhác thật chẳng sai chút nào.
15	làngmàn	浪漫	lãng mạn
	Tā hěn kāixīn yǒu zhème yī gè làngmàn de nán péngyou.	她很开心有这么一个浪漫的男朋友。	Cô ấy rất vui vì có một người bạn trai lãng mạn như vậy.
16	gùzhí	固执	cố chấp, ngoan cố

	Tā tài gùzhí le, shéi de yìjiàn yě tīngbùjìnqu.	她太固执了，谁的意见也听不进去。	Cô ấy quá là cố chấp, không tiếp thu ý kiến của bất cứ ai.
17	chōngdòng	冲动	nông nổi, bốc đồng, xốc nổi
	Tā yīshí chōngdòng mǎi le zhè liàng chē.	他一时冲动买了这辆车。	Anh ấy mua chiếc xe này trong lúc nhất thời xốc nổi.
18	lèguān	乐观	lạc quan
	Wúlùn fāshēng shénmeshì, tā zǒngshì nàme lèguān.	无论发生什么事，他总是那么乐观。	Bất kể xảy ra chuyện gì, anh ấy vẫn luôn lạc quan như vậy.
19	bēiguān	悲观	bi quan
	Bùyào zhème bēiguān, yào kàndào shìqíng jījí de yīmiàn.	不要这么悲观，要看到事情积极的一面。	Đừng bi quan như vậy, phải nhìn vào mặt tích cực của mọi việc.
20	tǐtiē	体贴	ân cần, chu đáo

	Tā duì tā de zhàngfu hěn tǐtiē.	她对她的丈夫很体贴。	Cô ấy rất ân cần, chu đáo đối với người chồng của mình.
21	xūwěi	虚伪	giả dối, thảo mai, giả tạo
	Tā zhège rén hěn xūwěi, bùzhíde xìnren.	他这个人很虚伪, 不值得信赖。	Con người anh ta rất giả tạo, không đáng để tin tưởng.
22	bàozào	暴躁	nóng nảy, đốp chát, gắt gỏng
	Bié rě tā, tā de píqi hěn bàozào.	别惹他, 他的脾气很暴躁。	Đừng có gây chuyện với anh ấy, tính khí anh ấy rất nóng nảy.
23	yǒushàn	友善	thân thiện
	Tā wàixiàng ér yǒushàn, gēn rén xiāngchǔ de hěn hǎo.	他外向而友善, 跟人相处得很好。	Anh ấy rất cởi mở, thân thiện, dễ hòa đồng với mọi người.
24	dàfang	大方	hào phóng, xởi lởi

	Tā hěn dàfang, zǒngshì qǐng péngyou hējiǔ.	他很大方，总是请朋友喝酒。	Anh ấy rất xởi lởi, luôn mời bạn bè uống rượu.
25	xiǎoqì	小气	keo kiệt, bủn xỉn
	Tā hěn xiǎoqì, shěbude huāqián.	他很小气，舍不得花钱。	Anh ấy rất keo kiệt, không nỡ tiêu đồng nào.
26	qiānxū	谦虚	khiêm tốn
	Tā hěn qiānxū, cóngláibù xuànyào tā de chénggōng.	他很谦虚，从来不炫耀他的成功。	Anh ấy rất khiêm tốn, không bao giờ đi khoe khoang thành công của mình.
27	zìsī	自私	ích kỷ
	Tā fēicháng zìsī, zǒngshì zhǐ guānxīn zìjǐ.	他非常自私，总是只关心自己。	Anh ấy rất ích kỷ, lúc nào cũng chỉ quan tâm đến bản thân mình.
28	rèqíng	热情	nhiệt tình

Tā duì rén rèqíng chéngkěn, dàijiā
dōu yuànyì gēn tā zuò péngyou.

他对人热情诚恳, 大家都愿意跟他做朋友。

Anh ấy luôn nhiệt tình và chân thành với mọi
người, ai cũng muốn làm bạn với anh ấy.

29 jiānqiáng

坚强

mạnh mẽ

Tā yīxiàng shì gè jiānqiáng de rén,
rènhe kùnnan dōu dǎ bù dǎo tā.

她一向是个坚强的人, 任何困难都打不倒她。

Cô ấy trước giờ luôn là một người rất mạnh mẽ,
không có một khó khăn nào có thể đánh bại được
cô ấy.

30 tānxīn

贪心

tham lam

Zhège tānxīn de nánhái yīgèrén bǎ
bīngqílín quán chī le.

这个贪心的男孩一个人把冰淇淋全吃了。

Cậu bé tham lam này một mình ăn hết cả chỗ
kem.